

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:54/2021/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 02 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành định mức, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn Đề án định mức, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Định mức, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định Khoá XIX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Lê Quốc Chính

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỊNH MỨC, TIÊU CHÍ PHÂN BỐ
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NĂM 2022
VÀ THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022 - 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 54/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)*

Chương I

**ĐỊNH MỨC, TIÊU CHÍ PHÂN BỐ DỰ TOÁN
CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH,
CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH**

Điều 1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể ở tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

Số biên chế	Định mức phân bổ năm 2022
- Từ biên chế thứ 71 trở lên	34
- Từ biên chế thứ 51 đến biên chế thứ 70	37
- Từ biên chế thứ 31 đến biên chế thứ 50	39
- Từ biên chế thứ 30 trở xuống	42

1. Định mức phân bổ nêu trên:

a) Đã bao gồm: Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy cơ quan; chi nghiệp vụ hàng năm và các khoản mua sắm sửa chữa thường xuyên; tăng lương định kỳ; kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; kinh phí ISO, ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị (như: kinh phí thuê đường truyền chuyên dụng; trả phí thuê dịch vụ phần mềm; kinh phí duy trì cổng thông tin điện tử...); kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng của cơ quan, đơn vị theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ...

b) Không bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương; chi thực hiện nhiệm vụ đột xuất; mua sắm tài sản cố định có số lượng lớn hoặc giá trị lớn, nâng cấp cơ sở vật chất quy mô lớn; kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; kinh phí đảm bảo hoạt động cơ quan Đảng cấp tỉnh theo Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung ương Đảng; kinh phí chi chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên của Tỉnh uỷ, Đảng uỷ khối các Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh theo Quyết định số

169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban chấp hành Trung ương; phụ cấp đối với cán bộ, công chức cơ quan Đảng, đoàn thể chính trị xã hội theo Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW; phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo Hướng dẫn số 06-HD/BTCTW-BTGTW; kinh phí chi phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp công vụ, thâm niên nghề, trang phục đối với Thanh tra, Kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y, kiểm soát đê điều và cán bộ kiểm tra Đảng theo quy định; phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ hội cựu chiến binh; kinh phí cho dân quân tự vệ ở các cơ quan; chi tiếp dân, xử lý đơn thư tố cáo...

2. Đối với dự toán chi của Văn phòng Tỉnh ủy và các Ban của Đảng, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, các đoàn thể chính trị xã hội được tính theo định mức và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này.

3. Ngoài định mức nêu trên, các cơ quan Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy, Thanh tra tỉnh, Chi cục Kiểm lâm và cán bộ làm công tác thanh tra của các sở, ban, ngành được bổ sung kinh phí chi phụ cấp ưu đãi nghề, thâm niên nghề và trang phục theo quy định.

Điều 2. Định mức, tiêu chí phân bổ dự toán chi các sự nghiệp do tỉnh quản lý

1. Đối với chi sự nghiệp giáo dục: Đảm bảo chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tính theo mức tiền lương 1.490.000 đồng/tháng; chi hoạt động tăng 12% so với dự toán chi hoạt động của giai đoạn 2017-2021.

Ngoài ra, bố trí kinh phí sự nghiệp giáo dục để thực hiện các đề án phát triển giáo dục của tỉnh; đối ứng chương trình mục tiêu theo quy định trung ương; chi thưởng thi đua toàn ngành theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng; kinh phí tăng cường cơ sở vật chất các trường học...

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Mức kinh phí ngân sách cấp để chi thường xuyên hàng năm cho các đơn vị sự nghiệp trên cơ sở yêu cầu các đơn vị phấn đấu nâng mức tự trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu phí và các nguồn thu khác của mình để dành nguồn ưu tiên bố trí cho những đơn vị hoạt động chủ yếu bằng nguồn ngân sách nhà nước.

3. Định mức phân bổ dự toán chi đối với các hoạt động sự nghiệp, ngoài chi lương và các khoản có tính chất lương, phân bổ dự toán chi ngân sách cho hoạt động của ngành, đơn vị đảm bảo không thấp hơn so với dự toán năm 2021 xác định lại; tăng chi cho các hoạt động, nhiệm vụ giao thêm, nhiệm vụ mới, biên chế tăng thêm và tăng bình quân chung theo khả năng ngân sách năm 2022.

4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành có trách nhiệm công khai, minh bạch mức kinh phí cấp cho đơn vị trực thuộc.

Chương II
ĐỊNH MỨC, TIÊU CHÍ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI
THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

Điều 3. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính

1. Chi quản lý hành chính cấp huyện

Định mức phân bổ dự toán ngân sách chi quản lý hành chính: 42 triệu đồng/biên chế/năm; bao gồm: Quản lý nhà nước, kinh phí Đảng, đoàn thể ở cấp huyện.

a) Định mức phân bổ nêu trên:

- Đã bao gồm: Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy cơ quan; chi nghiệp vụ hàng năm và các khoản mua sắm sửa chữa thường xuyên; tăng lương định kỳ; kinh phí ISO, ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị (như: kinh phí thuê đường truyền chuyên dụng; trả phí thuê dịch vụ phần mềm; kinh phí duy trì cổng thông tin điện tử...); kinh phí trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của cơ quan, đơn vị theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng...

- Không bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương; chi thực hiện nhiệm vụ đột xuất; mua sắm tài sản cố định có số lượng lớn hoặc giá trị lớn, nâng cấp cơ sở vật chất quy mô lớn.

b) Phân bổ chi quản lý hành chính cho ngân sách các huyện, thành phố theo tiêu chí dân số là: 18.000 đồng/người dân/năm để đảm bảo kinh phí chi hoạt động của Thành ủy, Huyện ủy theo Quy định số 617-QĐ/TU ngày 27/12/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; kinh phí để chi chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên theo Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban chấp hành Trung ương và các chế độ đặc thù đối với các cơ quan: Huyện ủy, Thành ủy, HĐND và UBND huyện, thành phố; chi phụ cấp đại biểu và chi hoạt động của Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố; phụ cấp báo cáo viên theo Hướng dẫn số 06-HD/BTCTW-BTGTW; hỗ trợ cộng tác viên dư luận xã hội theo Hướng dẫn số 167-HD/BTGTW ngày 26/12/2015 của Ban Tuyên giáo Trung ương; trang phục cho cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra; hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí thăm hỏi, tặng quà đối với các cán bộ Lão thành cách mạng, tiền khởi nghĩa, Đảng viên được tặng Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng trở lên nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước theo Quy định số 1277/QĐ-TU ngày 01/11/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy...

2. Chi quản lý hành chính ở cấp xã

a) Định mức phân bổ dự toán ngân sách chi quản lý hành chính bình quân: 2.300 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm; bao gồm: Quản lý nhà nước, Hội đồng nhân dân, kinh phí Đảng, đoàn thể chính trị xã hội cấp xã (chưa bao gồm cán bộ không chuyên trách).

- Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

+ Tiền lương, các khoản có tính chất lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương của cán bộ và công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009, Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ... Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; kinh phí để chi chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên theo Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Chấp hành Trung ương; chi phụ cấp, kinh phí mua thẻ BHYT đại biểu Hội đồng nhân dân; kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã; kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính.

+ Kinh phí ISO, ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị (như: kinh phí thuê đường truyền chuyên dụng; trả phí thuê dịch vụ phần mềm; kinh phí duy trì cổng thông tin điện tử...); chi nghiệp vụ và các khoản mua sắm, sửa chữa thường xuyên...

+ Kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên của quản lý hành chính cấp xã.

- Định mức nêu trên không bao gồm các nhiệm vụ chi mua sắm tài sản cố định có số lượng lớn hoặc có giá trị lớn, nâng cấp cơ sở vật chất quy mô lớn.

b) Ngoài định mức nêu trên, tính bổ sung kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp, kinh phí mua thẻ BHYT (4,5%) cho cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, thôn, xóm, tổ dân phố theo định mức quy định tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và kinh phí trích nộp Bảo hiểm xã hội cho cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014. Bố trí đủ 100% kinh phí chi phụ cấp cho cán bộ là Thường trực Mặt trận Tổ quốc, Ban Thường vụ các đoàn thể chính trị cấp xã (phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh, đoàn thanh niên); bí thư chi đoàn, chi hội trưởng: hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, hội nông dân ở thôn (xóm), tổ dân phố theo Nghị quyết số 108/2008/NQ-HĐND ngày 10/12/2008, Nghị quyết số 28/2011/NQ-HĐND ngày 08/12/2011 và Nghị quyết số 14/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh...

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục cấp huyện (bao gồm cả Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp): Đảm bảo chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tính theo mức tiền lương 1.490.000 đồng/tháng; chi hoạt động tăng 12% so với dự toán chi hoạt động của giai đoạn 2017-2021.

Ngoài ra, bố trí kinh phí chi sự nghiệp giáo dục cho cấp huyện, thành phố để chi khen thưởng theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; tăng lương định kỳ của giáo viên các cấp học; kinh phí mua sách pháp luật, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảng dạy và học tập, sửa chữa thường xuyên... cho các trường công lập theo mức bình quân: 25 triệu đồng/trường mầm non/năm; 35 triệu đồng/trường tiểu học/năm; 45 triệu đồng/trường trung học cơ sở/năm.

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục cấp xã theo mức bình quân 70 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

Điều 5. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo

1. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo cấp huyện:

Định mức phân bổ đối với các huyện, thành phố theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1 đến 18 tuổi): 14.300 đồng/người dân/năm (đã bao gồm kinh phí chi cho Trung tâm chính trị cấp huyện, hỗ trợ đào tạo cán bộ theo chế độ quy định...).

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo cấp xã bình quân 20 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

Điều 6. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ cho ngân sách cấp huyện theo tiêu chí dân số là 2.000 đồng/người dân/năm.

Điều 7. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế

1. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế cấp huyện theo tiêu chí dân số: 3.300 đồng/người dân/năm (đã bao gồm chi phụ cấp Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ các huyện, thành phố...).

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế cấp xã bình quân 31 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm (đã bao gồm kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các trạm y tế cấp xã để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân...).

Điều 8. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo xã hội cấp huyện

a) Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đảm bảo xã hội cấp huyện theo tiêu chí dân số: 14.000 đồng/người dân/năm để chi cho các nhiệm vụ đảm bảo xã hội, cứu trợ không thường xuyên; hỗ trợ kinh phí chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội; kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi; kinh phí trợ cấp khi thôi làm công tác đối với Cựu chiến binh theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 và Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 của Chính phủ; kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính, hỗ trợ người nghiện ma túy cai nghiện tại gia đình và cộng đồng thuộc diện miễn giảm mức đóng góp theo quy định; kinh phí uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội; chi đảm bảo xã hội khác theo quy định.

b) Ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí dân số nêu trên, chi đảm bảo xã hội được tính bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Kinh phí chi trợ giúp thường xuyên, mai táng phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

- Kinh phí chi mai táng phí đối với các đối tượng Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến, đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định.

- Kinh phí để chi thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách (gia đình: liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công giúp đỡ cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) vào ngày lễ, ngày Tết theo mức bình quân 300.000 đồng/gia đình/năm.

- Kinh phí đảm bảo cho Trung tâm bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội của huyện: 950 triệu đồng/trung tâm/năm.

2. Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo xã hội cấp xã bình quân 60 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm để chi các nhiệm vụ đảm bảo xã hội trên địa bàn do cấp xã đảm nhận, chi mai táng phí cho cán bộ xã nghỉ việc...

Ngoài định mức nêu trên, tính kinh phí để thực hiện chi phụ cấp hàng tháng và mua thẻ BHYT đối với cán bộ xã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 9. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp văn hoá - thông tin

1. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp văn hoá - thông tin đối với ngân sách cấp huyện.

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (đã bao gồm kinh phí cho đội thông tin lưu động):

- Đối với thành phố Nam Định: 8.000 đồng/người dân/năm;

- Đối với các huyện: 5.200 đồng/người dân/năm.

b) Ngoài định mức nêu trên, tính bổ sung kinh phí cho các huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo tồn, tôn tạo di tích và quản lý lễ hội: 100 triệu đồng/huyện, thành phố/năm.

Riêng huyện Xuân Trường bố trí 350 triệu đồng/năm (đã bao gồm kinh phí phục vụ cho công viên Tượng đài, nhà tưởng niệm, nhà lưu niệm cô Tổng Bí thư Trường Chinh).

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp văn hoá - thông tin đối với ngân sách cấp xã bình quân 37 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

Ngoài định mức nêu trên bổ sung kinh phí để thực hiện phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư: 05 triệu đồng/ thôn, xóm, tổ dân phố (cụm văn hoá dân cư)/năm.

Điều 10. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp phát thanh, truyền thanh

1. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp phát thanh, truyền thanh cấp huyện theo tiêu chí dân số là 6.400 đồng/người dân/năm.

Ngoài định mức nêu trên các huyện có trạm phát lại sóng truyền thanh được tính bổ sung 100 triệu đồng/huyện/năm để chi xây dựng chương trình và sửa chữa thiết bị.

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp phát thanh, truyền thanh cấp xã bình quân 15 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

Ngoài định mức nêu trên, đảm bảo kinh phí chi trả phụ cấp, kinh phí mua thẻ BHYT, kinh phí trích nộp Bảo hiểm xã hội cho nhân viên phụ trách Đài truyền thanh xã theo mức quy định tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh.

Điều 11. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp thể dục thể thao

1. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp thể dục thể thao đối với ngân sách cấp huyện theo tiêu chí dân số:

a) Đối với thành phố Nam Định: 3.500 đồng/người dân/năm;

b) Đối với các huyện: 2.000 đồng/người dân/năm.

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp thể dục thể thao đối với ngân sách cấp xã bình quân 11 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

Điều 12. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp kiến thiết kinh tế

1. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp kiến thiết kinh tế đối với ngân sách cấp huyện.

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Tên sự nghiệp	Định mức phân bổ
Sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi	6.500
Sự nghiệp giao thông	6.500
Sự nghiệp kiến thiết thị chính	22.000
Sự nghiệp kinh tế khác:	
- Đối với thành phố Nam Định	12.000
- Đối với các huyện	7.500

Đối với sự nghiệp nông lâm thủy lợi tính theo dân số (riêng thành phố Nam Định tính theo dân số nông thôn); sự nghiệp kiến thiết thị chính phân bổ theo dân số thành thị.

b) Ngoài định mức nêu trên, tính bổ sung cho các nhiệm vụ sau:

- Kinh phí thị chính để sửa chữa và trả tiền điện thấp sáng đối với các huyện có đường Quốc lộ 10 và Quốc lộ 21, 21B đi qua.

- Kinh phí chi sự nghiệp thị chính của thành phố Nam Định để chỉnh trang đô thị (bao gồm cả kinh phí chỉnh trang đô thị thường xuyên và kinh phí trang trí, chỉnh trang đô thị trong các ngày kỷ niệm, ngày Lễ lớn, tổ chức các sự kiện quan trọng theo sự chỉ đạo của tỉnh và thành phố), chi chăm sóc cây xanh, tu sửa hệ cống, bảo vệ công viên, quản lý nghĩa trang...

- Kinh phí đảm bảo hoạt động của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp cấp huyện do điều chuyển kinh phí và biên chế từ Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về các huyện, thành phố quản lý.

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp kiến thiết kinh tế đối với ngân sách cấp xã:

- Sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi bình quân 125 triệu đồng/xã, thị trấn/năm (đã bao gồm kinh phí hoạt động của Ban nông nghiệp).

- Sự nghiệp giao thông bình quân 75 triệu đồng/xã, thị trấn/năm.

- Sự nghiệp thị chính (bao gồm cả chi trang trí, chỉnh trang đô thị thường xuyên và trang trí, chỉnh trang đô thị trong các ngày kỷ niệm, ngày Lễ lớn, tổ chức các sự kiện quan trọng theo sự chỉ đạo của tỉnh và huyện; chi duy tu sửa chữa cải tạo vỉa hè, đường phố nội thị, điện chiếu sáng công viên, cây xanh... trên địa bàn các thị trấn và các nhiệm vụ chi khác của sự nghiệp thị chính theo sự chỉ đạo của huyện): Đô thị loại IV: 17.000 triệu đồng/năm; đô thị loại V: 8.500 triệu đồng/thị trấn/năm.

- Sự nghiệp kinh tế khác bình quân 11 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

Điều 13. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường cấp huyện:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: 4.000 đồng/người dân/năm;

b) Định mức phân bổ theo giá trị sản xuất công nghiệp được tính bình quân là 150 đồng/1triệu đồng giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh năm 2010).

c) Ngoài định mức nêu trên, thành phố Nam Định được bổ sung thêm kinh phí để chi hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, quản lý chất thải... của đô thị Trung tâm vùng; kinh phí xử lý khối lượng rác thải tăng lên do tiếp nhận, quản lý các khu đô thị trên địa bàn...

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường cấp xã bình quân 75 triệu đồng/xã/năm; 120 triệu đồng/ phường, thị trấn/năm.

Riêng khu du lịch Quất Lâm, Thịnh Long phân bổ thêm mỗi đơn vị 200 triệu đồng/năm.

Điều 14. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng cấp huyện:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: 2.000 đồng/người dân/năm (đã bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng do ngân sách cấp huyện đảm nhận như: chi thực hiện nhiệm vụ xây dựng và lực lượng dự bị động viên; thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự, công tác tuyển quân...).

b) Bổ sung cho 03 huyện ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng là 150 triệu đồng/huyện/năm.

2. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng cấp xã bình quân 60 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm (đã bao gồm kinh phí thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự, công tác tuyển quân...).

Ngoài định mức nêu trên, tính bổ sung cho các nhiệm vụ sau:

a) Kinh phí để chi trả phụ cấp cho các đối tượng theo Luật Dân quân tự vệ, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ, Nghị quyết số 54/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng cho các xã ven biển: 500 triệu đồng/xã/năm.

Điều 15. Định mức phân bổ dự toán chi an ninh

1. Định mức phân bổ dự toán chi an ninh cấp huyện:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

- Đối với thành phố Nam Định: 1.100 đồng/người dân/năm.

- Đối với các huyện: 850 đồng/người dân/năm.

b) Bổ sung cho các huyện ven biển, huyện có tỷ lệ đồng bào công giáo trên 20% là 100 triệu đồng/huyện/năm.

2. Định mức phân bổ dự toán chi an ninh cấp xã bình quân 60 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

Ngoài định mức nêu trên, tính bổ sung cho các nhiệm vụ sau:

a) Đảm bảo kinh phí chi phụ cấp, kinh phí mua thẻ BHYT, kinh phí trích nộp Bảo hiểm xã hội đối với Trưởng ban bảo vệ dân phố, Phó ban bảo vệ dân phố, Công an thường trực; kinh phí chi phụ cấp, kinh phí mua thẻ BHYT Công an viên, Bảo vệ dân phố quy định tại Nghị quyết số 138/2010/NQ-HĐND ngày 09/7/2010, Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định.

b) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, trật tự cho các xã ven biển: 500 triệu đồng/xã/năm.

Điều 16. Đối với những huyện có dân số thấp

Dưới 100 nghìn dân được phân bổ thêm 30%; từ 100 - 150 nghìn dân được phân bổ thêm 10% số chi các định mức tính theo chỉ tiêu dân số nêu trên.

Điều 17. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên khác

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên khác ngân sách cấp huyện phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,2%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính

được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên (từ Điều 3 đến Điều 16).

15.2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên khác ngân sách cấp xã bình quân 11 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

Điều 18. Dự phòng ngân sách

Mức dự phòng cho ngân sách cấp huyện, cấp xã là 2% so với tổng chi cân đối ngân sách./.